

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/HNGĐ-PT
Ngày 13 tháng 7 năm 2017.
V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ba

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười
Bà Phạm Thị Duyên

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Đức – Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/HNGĐ-PT ngày 12 tháng 1 năm 2017 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án sơ thẩm số: 260/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Tấn A**, sinh năm 1977; trú tại: Số nhà 52, tổ 2, ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh T;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đặng Minh Đ, sinh năm 1977; trú tại: Số 493 đường N1, khu phố N2, phường N3, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 2, ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh T; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T.** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được thể hiện như sau:

Anh Trần Tấn A và chị Nguyễn Thị U là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 357/2015/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Khi ly hôn, tài sản chung và nợ chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Naydo anh Tấn A và chị U không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên anh Tấn A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau:

1) Phần đất diện tích 1.129 m², thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ 07, tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01350 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015. Phần đất này, trước đây chị U, anh Tấn A cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00286 ngày 06/6/2014.

2) Phần đất diện tích 10.004,9 m², thuộc các thửa đất số 176, 397, 182, 277, 376, 382, 419, tờ bản đồ 07, 08, 12, tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS01351 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015. Trước đây, thuộc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Tấn A và chị U đứng tên gồm:

- 1.503,1 m², TĐ: 176, 397 (7), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00285 ngày 06/6/2014.

- 473,1 m², TĐ: 182 (8): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00287 ngày 06/6/2014.

- 5.556,5 m², TĐ: 277 (8): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00026 ngày 28/02/2014.

- 685 m², TĐ: 376 (8): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05581 ngày 23/9/2013.

- 1.355,2 m², TĐ: 382 (8): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00421 ngày 04/8/2014.

- 432 m², TĐ: 419 (12): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05302 ngày 12/9/2013.

3) Phần đất diện tích 540 m², thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ 08, tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T, giấy chứng nhận số CS01349 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015. Trước đây thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00420 ngày 04/8/2014do chị U, anh Tấn A cùng đứng tên chủ sử dụng đất.

Các phần đất trên là tài sản chung của anh Tấn A và chị U tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên vào khoảng tháng 6/2015, anh Tấn A và chị U có thỏa thuận với nhau là anh ủy quyền cho chị U quản lý, mục đích là để chị U thay mặt anh Tấn A toàn quyền quản lý đối với các phần đất này; và vì trong thời gian vợ chồng chung sống, giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị U cho rằng anh Tấn A sống với chị U vì lợi ích vật chất nên anh ủy quyền cho chị U đứng tên trên các tài sản này để cuộc sống vợ chồng hòa thuận. Việc thỏa thuận chỉ bằng lời nói, không có người làm chứng. Sau khi thỏa thuận xong, cả hai cùng đến UBND xã Truông Mít làm thủ tục ủy quyền, anh Tấn A có nói rõ làm thủ tục ủy quyền quản lý, nhưng do anh Tấn A không biết chữ, cán bộ tư pháp xã Truông Mít không đọc lại nội dung văn bản nên anh Tấn A đã ký vào văn bản soạn sẵn mà không biết đó là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đến khi khởi kiện anh mới được biết. Ngoài ra, thủ tục tặng cho cũng không đúng quy định vì chị U và anh Tấn A chưa làm thủ tục phân chia tài sản chung của vợ chồng, chưa xác định được phần tài sản của mỗi người là bao nhiêu trong khối tài sản chung nên việc anh Tấn A tặng cho chị U là không đúng. Anh Tấn A yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đối với 03 quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên; yêu cầu chia cho anh Tấn A được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản này bằng hiện vật.

4) Phần đất diện tích 3.786,1 m², thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 07, tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03214 UBND huyện T3 cấp ngày 26/3/2013.

Khoảng tháng 01/2013, anh Tấn A, chị U có nhận chuyển nhượng quyền phần đất này của ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị A (là cha mẹ ruột chị U) với giá 220.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng không làm hợp đồng chuyển nhượng, không làm giấy tờ giao nhận tiền và đất, không có người làm chứng. Anh Tấn A, chị U cùng trực tiếp giao 220.000.000 đồng cho ông C, bà A. Ngày 26/3/2013, ông C, bà A giao đất cho anh Tấn A, chị U quản lý, sử dụng. Để tránh nộp thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên các bên đã thỏa thuận ông C, bà A sẽ làm thủ tục tặng cho chị U QSDĐ. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một mình chị U đứng tên; anh Tấn A nghĩ rằng vợ chồng thì ai đứng tên quyền sử dụng đất cũng được nên không có ý kiến gì phản đối. Hiện phần đất này, anh Tấn A đang quản lý, sử dụng. Anh Tấn A yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất này bằng hiện vật.

Ngoài ra, anh Tấn A và chị U còn nhiều phần đất khác là tài sản chung anh chị cùng đứng tên nhưng anh không yêu cầu chia trong vụ án này.

5/ Đối với xe mô tô là tài sản chung của chị U và anh Tấn A:

- Xe Yamaha Exciter mang biển số 70E1-256.38 do chị U đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe; xe hiện chị U đang quản lý, sử dụng.

- Xe Yamaha Sirius mang biển số 70E1-213.09 do anh Tấn A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe; xe hiện anh Tấn A đang quản lý, sử dụng.

Anh Tấn A yêu cầu chia đôi giá trị xe.

6/ *Tiền gửi tại ngân hàng*: Chị U và anh Tấn A có khoản tiền gửi ngân hàng 900.000.000 đồng, nguồn tiền từ việc kinh doanh karaoke và làm rẫy. Sau khi ly hôn, ngày 16/11/2015, chị U và anh Tấn A đã tiến hành chia khoản tiền này. Anh Tấn A đã nhận 400.000.000 đồng, còn chị U giữ 500.000.000 đồng. Nay anh Tấn A yêu cầu chị U chia cho anh Tấn A thêm 50.000.000 đồng.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị U trình bày:

Các phần đất anh Tấn A khởi kiện yêu cầu chia là tài sản riêng của chị, không phải là tài sản chung của vợ chồng, chị không đồng ý chia tài sản này cho anh Tấn A. Cụ thể, các phần đất do chị đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ gồm:

1/ Phần đất diện tích 1.129 m² giấy chứng nhận QSDĐ số CS01350 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015;

2/ Phần đất diện tích 10.004,9 m² giấy chứng nhận số CS01351 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015;

3/ Phần đất diện tích 540 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS01349 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015.

Nguồn gốc của 03 phần đất này ban đầu là tài sản chung của chị và anh Tấn A. Vào ngày 21/6/2015, anh Tấn A đã tự nguyện đến UBND xã T2 làm thủ tục tặng cho chị ba phần đất này. Anh Tấn A tặng cho chị là vì vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn nhiều năm, tài sản chung này của vợ chồng có được là phần lớn công sức của chị, anh Tấn A nói phần nào của chị thì đồng ý trả lại cho chị; không có việc thỏa thuận ủy quyền quản lý như anh Tấn A và người đại diện trình bày; chị không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho các QSDĐ nêu trên theo yêu cầu của anh Tấn A.

4/ Đối với phần đất diện tích 3.786,1 m², giấy chứng nhận số CH03214 UBND huyện Dương Minh Châu cấp ngày 26/3/2013 nguồn gốc của cha mẹ ruột chị là ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị A tặng cho riêng chị; không phải chuyển nhượng và làm thủ tục tặng cho để tránh nộp thuế chuyển nhượng đất như lời trình bày của nguyên đơn. Phần đất này là tài sản riêng của chị, không đồng ý chia cho anh Tấn A.

5/ Đối với xe mô tô:

Chị thống nhất như lời trình bày và có yêu cầu như anh Tấn A.

6/ Về số tiền 900.000.000 đồng gửi ngân hàng:

Chị thừa nhận khoản tiền 900.000.000 đồng là tài sản chung của chị và anh Tấn A. Sau khi ly hôn, chị và anh Tấn A thỏa thuận sẽ chia đôi mỗi người hưởng 450.000.000 đồng; tuy nhiên anh Tấn A đồng ý cho lại chị 50.000.000 đồng để chị

đóng hui chết vì trong số tiền 900.000.000 đồng gửi ngân hàng, chị có hốt nhiều dây hui; tuy các phần hui này anh Tấn A không biết nhưng cũng đồng ý phụ 50.000.000 đồng. Do đó, ngày 16/11/2015, chị và anh Tấn A cùng đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Cầu Khởi để rút khoản tiền 900.000.000 đồng, chị hưởng 500.000.000 đồng và anh Tấn A hưởng 400.000.000 đồng, có giấy tờ giao nhận tiền. Chị đồng ý chia cho anh Tấn A thêm 50.000.000 đồng với điều kiện anh Tấn A phải cùng chị trả tiền hui.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan -Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T có ý kiến tại Công văn số 5638/CV-STNMT ngày 26/10/2016:

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01350, CS01351, CS01349 cho chị Nguyễn Thị U là đúng quy định của pháp luật căn cứ theo khoản 1 Điều 199, khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

* Tại biên bản hòa giải ngày 17/11/2016, anh Tấn A và chị U thỏa thuận: Chị U giao anh Tấn A sở hữu 02 xe mô tô trị giá 63.000.000 đồng, anh Tấn A không phải thanh toán cho chị U 31.500.000 đồng tiền chênh lệch giá trị xe; chị U không phải thanh toán cho anh Tấn A số tiền 50.000.000 đồng tiền gửi ngân hàng.

Tại bản án sơ thẩm số 260/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2016, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng Điều 34, Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 467, 688 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Tấn A đối với chị Nguyễn Thị U về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” đối với các quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T gồm: phần đất diện tích 1.129 m², thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01350 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015; phần đất diện tích 10.004,9 m², thuộc các thửa đất số 176, 397, 182, 277, 376, 382, 419, tờ bản đồ 07, 08, 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01351 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015; phần đất diện tích 540 m², thuộc thửa đất số 381, tờ bản đồ 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01349 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015 và phần đất diện tích 3.786,1 m², thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03214 do UBND huyện T3 cấp ngày 26/3/2013. Các phần đất đều do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc “Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS0135, CS01351, CS01349 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015 do chị Nguyễn Thị U đứng tên.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị U và anh Tấn A như sau:

Anh Tấn A được sở hữu xe Yamaha Exciter mang biển số 70E1-256.38 (do chị U đang quản lý và đứng tên giấy chứng nhận đăng ký), trị giá 50.000.000 đồng và xe Yamaha Sirius mang biển số 70E1-213.09 trị giá 13.000.000 đồng.

Chị U không phải thanh toán cho anh Tấn A số tiền 50.000.000 đồng tiền tiết kiệm. Anh Tấn A không phải thanh toán cho chị U số tiền 31.500.000 đồng tiền chênh lệch giá trị xe.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/12/2016 nguyên đơn ông Trần Tấn A kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn anh Trần Tấn A đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh đối với việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng 05 lô đất đang đứng tên Nguyễn Thị U.

Bị đơn chị Nguyễn Thị U không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn vì chị cho rằng các lô đất đang tranh chấp đã được anh Tấn A cho chị và đã trước bạ sang tên chị nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn Trần Tấn A và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Anh Trần Tấn A và chị Nguyễn Thị U là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 11/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Khi ly hôn, tài sản chung và nợ chung hai bên không yêu cầu giải quyết. Nay anh Trần Tấn A khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, gồm:

1) Phần đất diện tích 1.129m² thuộc thửa 398 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã T2, huyện T3 do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2) Phần đất diện tích 10.004,9m² thuộc các thửa đất số 176, 397, 182, 277, 376, 382, 419 tờ bản đồ số 07, 08, 12 tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3) Phần đất diện tích 540m² thuộc thửa đất số 381 tờ bản đồ 08 tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên quyền sử dụng đất;

4) Phần đất diện tích 3.786,1m² thuộc thửa đất số 193 tờ bản đồ 07 tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn chị Nguyễn Thị U thừa nhận thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc ba lô đất trên ban đầu là tài sản chung của hai vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và do vợ chồng cùng đứng tên chủ sử dụng, nhưng sau đó anh Trần Tấn A đã lập hợp đồng tặng cho chị U quyền sử dụng đất và chị đã trước bạ sang tên và đứng tên quyền sử dụng đất. Riêng phần đất 3.786,1m² thuộc thửa 193 tờ bản đồ số 07 là của cha mẹ chị là ông C, bà A cho riêng chị và chị đứng tên quyền sử dụng đất theo yêu cầu của anh Trần Tấn A.

Anh Trần Tấn A cho rằng anh chỉ ủy quyền cho chị U đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không cho chị U quyền sử dụng đất. Song anh Trần Tấn A không chứng minh được việc anh chỉ ủy quyền cho chị U đứng tên quyền sử dụng đất. Trong khi đó anh Tấn A ký tên trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Anh Tấn A cho rằng anh không biết chữ nên bị lừa dối là không có căn cứ. Ngoài ra anh Tấn A còn cho rằng nội dung và hình thức của hợp đồng tặng cho và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật vì anh và chị U chưa phân chia tài sản chung, không xác định được phần của mỗi người là bao nhiêu, hợp đồng tặng cho không nêu rõ lý do tặng cho, không có sổ thửa, vị trí, tứ cận phần đất được cho là phần nào.... Xét những lý do mà anh Tấn A đưa ra là không có cơ sở nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Riêng đối với phần đất diện tích 3.786,1m² thửa đất số 193 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh Tấn A cho rằng phần đất này là tài sản chung của anh và chị U do anh chị chuyển nhượng lại của cha mẹ vợ là ông C, bà A. Song không được ông C, bà A thừa nhận và anh Tấn A không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong khi đó hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị U chỉ thể hiện ông C, bà A tặng cho quyền sử dụng đất cho riêng chị U từ năm 2013.

Từ các chứng cứ phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Tấn A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 34, Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 467, 688 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Tấn A đối với chị Nguyễn Thị U về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” đối với các quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã T2, huyện T3, tỉnh T gồm: Phần đất diện tích 1.129m², thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01350 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015; phần đất diện tích 10.004,9m² thuộc các thửa đất số 176, 397, 182, 277, 376, 382, 419, tờ bản đồ số 07, 08, 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01351 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015; phần đất diện tích 540m² thuộc thửa đất số 381 tờ bản đồ số 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01349 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh cấp ngày 21/7/2015 và phần đất diện tích 3.786,1m² thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 07, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03214 do Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp ngày 26/3/2013. Các phần đất đều do chị Nguyễn Thị U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc “Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01350, CS01351, CS01349 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2015 do chị Nguyễn Thị U đứng tên”.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm anh Trần Tấn A phải nộp 200.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000079 ngày 12/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười

Phạm Thị Duyên

Nguyễn Hữu Ba

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại thành phố Hồ Chí Minh
- TAND tỉnh Tây Ninh
- VKSND tỉnh Tây Ninh
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh
- Nguyên đơn (1)
- Bị đơn (1)
- NLQ (1)
- Lưu (3).11b. (AN 18)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Ba